BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 967.2019/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Qui chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

PHÒNG ĐO LƯỜNG ĐIỆN

Thuộc: **TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép hiệu chuẩn kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 216.**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 28 tháng 11 năm 2021 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:
- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY

PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 967 .2019 / QĐ - VPCNCL ngày 16 tháng 12 năm 2019 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**

Phòng đo lường Điện

Laboratory: ***Quality Assurance and Testing Center 1 (Quatest 1)***

Electrical Measurement Laboratory

Cơ quan chủ quản: **Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

Organization: ***Directorate for Standards, Metrology and Quality***

Lĩnh vực: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field: ***Measurement - Calibration***

Người phụ trách/ *Representative:* **Lý Tiến Dũng**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory*:

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Kim Đức Thụ**	Các phép hiệu chuẩn được công nhận / *All accredited calibrations*
2.	**Đặng Quang Trung**	
3.	**Nguyễn Tuấn Hải**	
4.	**Nguyễn Ngọc Châm**	
5.	**Lý Tiến Dũng**	

Số hiệu/ Code: **VILAS 216**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* 28/11/2021

Địa chỉ/ Address: **Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu giấy, Tp. Hà Nội**

Địa điểm /Location: **Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu giấy, Tp. Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **024 3836 1399** Fax: **024 3836 1199**

E-mail: **qm@quatest1.com.vn** Website: **quatest1.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 216

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Điện**

Field of calibration: ***Electrical***

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
1.	**Các đồng hồ xoay chiều analog** ***Analog Meters***		ĐL2/QT/01: 2019	
	Von mét xoay chiều ***Analog AC Voltmetesr***	(0 ~ 500) V (f = 50 Hz)		0,03 %
	Ampe mét xoay chiều ***Analog AC Ampmeters***	(0 ~ 120) A (f = 50 Hz)		0,04 %
	Oát mét điện động ***Analog AC Wattmeters***	(0 ~ 36) kW (f = 50 Hz)		0,04 %
2.	**Công tơ chuẩn 1 pha và 3 pha** ***Watt-hour meters standard - single phase and three phase***	U: (0 ~ 300) V/pha I: (0,001 ~ 120) A/pha φ: (0 ~ 360)°; f : (45 ~ 65) Hz	ĐL2/QT/02: 2019	P: 0,01/cosφ % Q: 0,01/sinφ %
3.	**Ôm mét** ***Ohmmeters***	đến/*to* 10^4 Ω	ĐL2/QT/03: 2019	0,016 %
		(10^4 ~ 10^8) Ω		0,02 %
		(10^8 ~ 10^{12}) Ω		0,06 %
4.	**Máy biến dòng đo lường** ***Current Transformers (CTs)***	$I_{sơ\ cấp}$: (0,1 ~ 5000) A $I_{thứ\ cấp}$: 1 A; 5 A	ĐL2/QT/04: 2019	f: 0,016 % δ: 0,5 (')
5.	**Máy biến áp đo lường** ***Voltage transformers (VTs)***	$U_{sơ\ cấp}$: đến/*to* 35 kV $U_{thứ\ cấp}$: đến/*to* 110 V	ĐL2/QT/05: 2019	f: 0,016% δ: 0,5 (')
6.	**Hộp điện trở một chiều** ***DC resistance boxes***	đến/*to* 1 kΩ	ĐL2/QT/06: 2019	0,008
		đến/*to* 10 kΩ		0,003
		đến/*to* 100 kΩ		0,003
		đến/*to* 1 MΩ		0,003
		đến/*to* 10 MΩ		0,003

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 216

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand/ equipment calibrated*	Phạm vi đo *Range of measurement*		Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
7.	**Đồng hồ vạn năng hiện số** ***Digital Multi Meters-DMM***				
	Điện áp một chiều ***DC Voltage***	đến/*to* 330 mV		ĐL2/QT/07: 2019	0,0022
		330 mV ~ 3,3 V			0,0021
		(3,3 ~ 33) V			0,0020
		(33 ~ 330) V			0,0034
		(330 ~ 1000) V			0,0027
	Dòng điện một chiều ***DC Current***	đến/*to* 3,3 mA		ĐL2/QT/07: 2019	0,0052
		(3,3 ~ 33) mA			0,0052
		(33 ~ 330) mA			0,0035
		330 mA ~ 2,2 A			0,0012
		(2,2 ~ 11) A			0,0015
	Điện áp xoay chiều ***AC Voltage***	Tần số/ *frequency:* (45 ~ 1000) Hz	đến/*to* 330 mV	ĐL2/QT/07: 2019	0,0045
			330 mV ~ 3,3 V		0,0045
			(3,3 ~ 33) V		0,0045
			(33 ~ 330) V		0,0045
			(330 ~ 1000) V		0,0045
	Dòng điện xoay chiều ***AC Current***	Tần số/ *frequency:* (45 ~ 1000) Hz	đến/*to* 3,3 mA	ĐL2/QT/07: 2019	0,0056
			(3,3 ~ 33) mA		0,0058
			(33 ~ 330) mA		0,0058
			330 mA ~ 2,2 A		0,0065
			(2,2 ~ 10) A		0,0065
			(10 ~ 100) A		0,008
	Điện trở một chiều ***DC resistance***	đến/*to* 1 Ω		ĐL2/QT/07: 2019	0,0015
		đến/*to* 10 Ω			0,0015
		đến/*to* 100 Ω			0,0015
		đến/*to* 1 kΩ			0,0095
		đến/*to* 10 kΩ			0,0012
		đến/*to* 100 kΩ			0,005
		đến/*to* 1 MΩ			0,006
		đến/*to* 10 MΩ			0,007
	Oát mét xoay chiều ***AC Wattmeters***	(0 ~ 36) kW/pha (f = 50 Hz)		ĐL2/QT/07: 2019	0,008
	VAr mét xoay chiều ***AC VArmeters***	(0 ~ 36) kVAr/pha (f = 50 Hz)			0,01

Chú thích/ *Note:*

- ĐL2/QT/...: Qui trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng / *Laboratory-developed methods*

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)

Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN
Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(PHÒNG ĐO LƯỜNG ĐIỆN)
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1
(ELECTRICAL MEASUREMENT LABORATORY)
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ *Lab location*:

Số 8, Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

Lĩnh vực công nhận
Field of Accreditation
ĐO LƯỜNG – HIỆU CHUẨN
Measurement - Calibration
Mã số
Accreditation No
VILAS 216

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

VŨ XUÂN THUỶ

Ngày/ Date of Issue: 16/12/2019 (Annex of decision: 967.2019/QĐ-VPCNCL date 16/12/2019)
Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 28/11/2021
Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 28/11/2012